

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/DS-ST

Ngày: 22/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Bà Nguyễn Thị Ly;
 2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 380/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 356/2022/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Lê Th (7 Th), sinh năm 1954; địa chỉ: số nhà 31/8, Tổ 15, ấp T, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.
2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lê Th trình bày, Bà Nguyễn Thị Lê Th có tham

gia chơi hội do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ, cụ thể:

- Dây hội thứ I, hội 2.000.000 khởi khai ngày 28/01/2019 âm lịch, có 28 hội viên, bà Th tham gia 02 chân, đã hốt 01 chân (hội chết), nay không yêu cầu, còn chưa hốt 01 chân hội sống; châu được 27 lần hội sống, là tôi được hốt nhưng bà Đ không thực hiện thanh toán hội cho tôi, hội này đã mảng, đến ngày 28/3/2021 thì bà Đ kêu vỡ hội, nên tôi chưa hốt hội, có phiếu hội ghi ngày 28/01/2019al. Tổng số tiền tôi chưa thực hiện hốt hội, là 52.000.000đồng.

- Dây hội thứ II, hội 1000.000 đồng khởi khai ngày 15/6/2019 âm lịch, có 26 hội viên, bà Th tham gia 02 chân và châu được 24 lần hội sống, hội này tôi hốt chết, đến ngày 28/3/2021 thì bà Đ kêu vỡ hội, nên không trả tiền hội cho tôi số tiền là 48.000.000đồng.

- Dây hội thứ III, hội 2000.000 đồng khởi khai ngày 20/7/2020 âm lịch, có 24 hội viên, bà Hậu tham gia 01 chân và châu được 9 lần hội sống, hội này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 thì bà Đ kêu vỡ hội, nên tôi chưa hốt hội; số tiền đã châu của 01 chân hội là 13.380.000đồng, lời của chân hội là 4.710.000đồng.

- Dây hội thứ IV, hội 2000.000 đồng khởi khai ngày 20/7/2020 âm lịch, có 23 hội viên, bà Th tham gia 01 chân và châu được 09 lần hội sống, hội này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 thì bà Đ kêu vỡ hội, nên tôi chưa hốt hội; số tiền đã châu của 01 chân hội là 13.290.000đồng, lời của chân hội là 4.710.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Th xác định lại nội dung yêu cầu, theo đó còn yêu cầu bà Đ và ông T phải liên đới thanh toán số tiền hội còn nợ số là 106.960.000đồng; do bà Đ đã thanh toán được số tiền là 2.000.000đồng, nên bà Đ, ông T phải liên đới trả số tiền là 104.960.000đồng; tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu khởi kiện là 136.000.000đ, nay bà Th rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 31.040.000đồng; chỉ yêu cầu bà Đ và ông T liên đới thanh toán số tiền là 104.960.000đồng và không yêu cầu tính lãi, không đồng ý để bà Đ thanh toán dần hàng tháng với số tiền 500.000đồng/tháng.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Đ trình bày, bà có làm chủ hội, trong đó bà Nguyễn Thị Lệ Th (7 Th) là hội viên tại các dây hội, cụ thể:

- Dây hội thứ I hội 2.000.000 khởi khai ngày 20/7/2020 âm lịch, có 23 hội viên, bà Th (7 Th) tham gia mỗi dây là 01 chân hội châu được 09 lần (09 tháng) hội sống, hội này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 âm lịch thì tôi vỡ hội, nên bà Th chưa hốt hội; số tiền vốn bà Th đã châu tại dây hội này là 13.020.000đồng, tiền lời là 4.980.000đồng.

- Dây hội thứ II hội 2.000.000 khởi khai ngày 20/7/2020 âm lịch, có 24 hội viên, bà Th (7 Th) tham gia mỗi dây là 01 chân hội châu được 09 lần (09 tháng) hội sống, hội này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 âm lịch thì tôi vỡ hội, nên bà Th chưa hốt hội; số tiền vốn bà Th đã châu tại dây hội này là

13.140.000đồng, tiền lời là 4.860.000đồng.

- Dây hụi thứ III hụi 2.000.000 khởi khai ngày 28/7/2020 âm lịch, có 28 hụi viên, bà Th tham gia 04 chân hụi, đã hốt 03 chân, còn 01 chân hụi sống, bà Th đã châu được 27 lần (27 tháng) hụi sống, hụi này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 âm lịch thì tôi vỡ hụi, nên bà Th chưa hốt hụi, vì vỡ hụi nên đến lượt bà Th hốt mà chưa được hốt, số tiền 53.000.000đồng, phải trừ tiền hụi chết của 03 đầu hụi đã hốt với số tiền 6.000.000đồng (trừ tiền hụi chết); số tiền còn lại là 47.000.000đồng.

- Dây hụi IV hụi 1.000.000 khởi khai ngày 15/6/2019 âm lịch, có 26 hụi viên, bà Th tham gia 02 chân hụi, đã châu được 23 lần (23 tháng) hụi sống, hụi này bà Th (7 Th) chưa hốt hụi, số tiền châu của dây hụi này với 02 chân hụi, bà Th đã châu tiền vốn là 33.800.000đồng, lời của 02 chân hụi là 12.200.000đồng.

Tổng số tiền đã châu hụi của 04 dây hụi với số tiền là 106.960.000đồng, tôi đã trả được 2.000.000đồng, nên chỉ còn nợ số tiền là 104.960.000đồng. Tôi yêu cầu thanh toán hàng tháng với số tiền là 500.000đồng/tháng cho ông bà Th, bà cũng khẳng định số tiền hụi, lãi hụi do các hụi viên tham gia bà dùng vào mục đích sinh hoạt gia đình, ông T biết việc bà là chủ hụi, bà và ông T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hụi viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hụi, do sau khi thực hiện khai hụi không thực hiện trả tiền hụi cho các hụi viên; ông có biết bà Đ là chủ hụi nhưng không biết việc ai là hụi viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hụi, trả tiền hụi cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hụi của các hụi viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hụi, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hụi từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bẻ hụi ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hụi viên, không thu hụi, không biết bà Đ dùng tiền hụi vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hụi, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị Lệ Th trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ Th đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ bà Th khởi kiện là các dây hụi ngày 20/7/2019 âm lịch, 15/6/2019 âm lịch, 28/7/2020, quá trình giải quyết vụ án bà Th xác định bà Đ còn nợ số tiền là 104.960.000đồng, không yêu cầu tính lãi, đồng thời bà Đ cũng thừa nhận còn nợ bà Th số tiền 104.960.000đồng, nên bà Th khởi kiện là có căn cứ. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do bà Th không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 31.040.000đồng, nên có căn cứ đình chỉ yêu cầu này.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả số tiền 104.960.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hụi, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hụi nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hụi và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hụi của hụi viên đến đóng hụi. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ Th đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn Thanh số tiền 104.960.000đồng. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 31.040.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biếu, phường, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Lệ Th khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hội, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Lệ Th, tham gia các dây hội, do bà làm chủ hội, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, bà Th khai về các dây hội sai ngày, tháng, năm so với lời khai của bà Đ, nhưng sau khi đối chiếu dây hội tại sổ hội gốc, cũng như lời khai của bà Đ, cả bà Th và bà Đ đều thống nhất về các dây hội theo trình bày của bà Đ, cụ thể: dây hội 2.000.000đồng, khởi khai ngày 20/7/2020 âm lịch, có 23 hội viên, bà Th tham gia 01 chân hội, châu được 09 lần hội sống, với số tiền 13.020.000đồng, tiền lời 4.980.000đồng; dây hội 2.000.000đồng, khởi khai ngày 20/7/2020 âm lịch có 24 hội viên, bà Th tham gia 01 chân hội, châu được 09 lần hội sống, với số tiền 13.140.000đồng, tiền lời 4.860.000đồng; dây hội 2.000.000đồng, khởi khai ngày 28/7/2020, có 28 hội viên, bà Th tham gia 04 chân, đã hốt 03 chân hội, còn 01 chân hội sống châu được 27 lần với số tiền 53.000.000đồng, trừ đi tiền hội chết của 03 đầu hội đã hốt là 6.000.000đồng, còn là: 47.000.000đồng; dây hội 1.000.000đồng, khởi khai ngày 15/6/2019 âm lịch, có 26 hội viên, bà Th tham gia 02 chân hội, châu được 23 lần hội sống, với số tiền đã châu của 02 chân là 33.800.000đồng, tiền lời hội là 12.200.000đồng; về số lần chơi hội, ngày chơi hội, số tiền đã châu hội, tiền lời hội cả nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất, nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa bà Th và bà Đ có quan hệ chơi hội, việc tham gia hội là do các đương sự tự thỏa thuận, tự nguyện, không bị ép buộc, theo đó bà Đ là chủ hội, các đương sự đã đối chiếu thống nhất số tiền hội, các dây hội như trên là đúng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc bà Th yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của bà Th phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hội các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của bà Th, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hội, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hội hơn 10 năm nay, hơn nữa bà Đ cũng khẳng định việc bà là chủ hội ông T biết, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hội, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hội đối với người chơi hội (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hội, tiền lời hội bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hội, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hội viên, nên ông cho rằng không có

trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hụi vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hụi viên, người tham gia hụi theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Th số tiền hụi đến nay chưa thanh toán là: 106.960.000đồng, do bà Đ đã thanh toán được một phần nợ với số tiền 2.000.000đồng, nên số tiền bà Đ, ông T còn phải liên đới thanh toán là 104.960.000đồng, bà Th không yêu cầu tính lãi, nên không xem xét, giải quyết.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T phải thanh toán số tiền là 136.000.00đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 31.040.000đồng, việc bà Th rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 31.040.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ Th được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hơn nữa bà Th có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của địa phương là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do vậy bà không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 104.960.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới thanh toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ Th (7 Th) đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả bà Nguyễn Thị Lê Th số tiền 104.960.000đồng (*một trăm không bốn triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 31.040.000đồng (*ba mươi một triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Lệ Th (7 Th) được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 5.248.000đồng (*năm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Lệ Th có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự,

tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên